

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V



BÁO CÁO

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG
TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ
VẬN HÀNH MÁY THI CÔNG NỀN
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP – NĂM 2021**

Đà Nẵng, tháng 11 năm 2021

CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Nội dung
1	BGH	Ban Giám hiệu
2	BM	Bộ môn
3	CBVC	Cán bộ - Viên chức
4	CDN	Cao đẳng nghề
5	CK-Đ	Cơ khí – Điện
6	CNTT	Công nghệ thông tin
7	CT HSSV	Công tác Học sinh sinh viên
8	ĐBCL&KH-CN	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ
9	Đoàn TN	Đoàn Thanh niên
10	GDDH	Giáo dục Đại học
11	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
12	GTVT	Giao thông vận tải
13	HSSV	Học sinh, sinh viên
14	KTVT	Kinh tế vận tải
15	LĐT BXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
16	MH, MĐ	Môn học, Mô đun
17	NCKH	Nghiên cứu khoa học
18	NCS	Nghiên cứu sinh
19	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
20	PĐT	Phòng Đào tạo
21	QĐ	Quyết định
22	QTTB-XDCB	Phòng Quản trị thiết bị - Xây dựng cơ bản
23	SPGDNN	Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp
24	TBDN	Thiết bị giáo dục nghề nghiệp
25	TBM	Trưởng bộ môn
26	TCHC	Tổ chức Hành chính
27	TDTT	Thể dục thể thao
28	TT	Thông tư
29	TW	Trung ương
30	UBND	Ủy ban nhân dân
31	XDCĐ	Xây dựng Cầu đường
32	XDDD&CN	Xây dựng dân dụng & Công nghiệp
33	THCN	Thực hành công nghệ

PHẦN I:
GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V, KHOA THỰC HÀNH CÔNG NGHỆ

1. Tổng quan về Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

1.1. Thông tin chung về Trường

Tên trường: Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên Tiếng Anh: Central Transport College No.V

Cơ quan chủ quản: Bộ Giao thông vận tải.

Địa chỉ trường:

- Trụ sở chính: 28 Ngô Xuân Thu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;

- Cơ sở đào tạo: 50 Thanh Tân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Thông tin liên hệ:

- Điện thoại: 0236.3842266; Fax: 02363.842086.

- Website: www.caodanggtvttw5.edu.vn

- Email: cdgtvttw5@caodanggtvttw5.edu.vn

- Năm thành lập đầu tiên: 1976 (Quyết định 3355/QĐ-BGTVT ngày 03/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

- Năm nâng cấp thành trường cao đẳng: 2000 (Quyết định số 4959/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Loại hình trường: Công lập ; Tư thực

- Điều lệ hoạt động:

Hiện nay, thực hiện theo Thông tư 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Điều lệ trường Cao đẳng. Từ ngày 15/12/2021, thực hiện theo Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Điều lệ trường Cao đẳng.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2020/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày, tháng, năm cấp: 28/5/2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp: 66a/2020/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày 28/02/2021 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

1.2. Khái quát lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường

Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V có tiền thân là trường Trung học Giao thông Vận tải V được thành lập trên cơ sở Trường Trung học Giao thông thuộc Khu đường bộ V, theo Quyết định số 3355/QĐ ngày 03/9/1976 của Bộ Giao thông vận tải. Tháng 11/2000, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải II, đánh dấu sự trưởng thành, mở ra những điều kiện phát triển mới của Nhà trường cả về quy mô, loại hình và chất lượng đào tạo. Đến tháng 01 năm 2017, Trường được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý Nhà nước về Giáo dục nghề nghiệp. Trường mang tên Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V từ ngày 18/5/2017 đến nay.

Trải qua 45 năm xây dựng và phát triển, một quá trình phấn đấu bền bỉ và rất tự hào của nhiều thế hệ cán bộ, giảng viên, công nhân viên và học sinh, sinh viên, Trường đã ổn định và không ngừng phát triển, trở thành một cơ sở đào tạo có uy tín ở khu vực Miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Nhà trường từng bước tiến đến một trường cao đẳng đa ngành, nghề, đa cấp học với 57 ngành, nghề đào tạo (26 ngành, nghề trình độ Cao đẳng; 18 ngành, nghề trình độ Trung cấp; 27 nghề Sơ cấp, 35 chương trình Bồi dưỡng nghiệp vụ). Hiện nay, Trường là một trong những trung tâm lớn về đào tạo, NCKH phục vụ ngành Giao thông vận tải (GTVT) cả nước, phục vụ kinh tế - xã hội của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Với những đóng góp sức lực, trí tuệ vì sự nghiệp đào tạo nhân lực cho ngành GTVT và cho đất nước của tập thể Nhà trường, Trường đã được Nhà nước, Bộ GTVT, Bộ GD & ĐT và các cơ quan cấp trên tặng nhiều danh hiệu cao quý:

- Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1991)
- Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1997)
- Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2003)
- Bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ (năm 2008, 2013)
- Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2010)

Ngoài những danh hiệu cao quý trên, Trường cũng liên tục được Bộ GTVT tặng Cờ thi đua xuất sắc (2010, 2011, 2013). Năm 2016, Trường được Được Bộ GTVT tặng bức trướng nhân kỷ niệm 40 năm thành lập và UBND thành phố Đà Nẵng tặng cờ ghi nhận 40 năm xây dựng và phát triển;

Nhà trường được UBND thành phố Đà Nẵng tặng Bằng khen “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2012-2013”, Bằng khen "Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước năm học 2015-2016"; Bằng khen đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2016-2017; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu

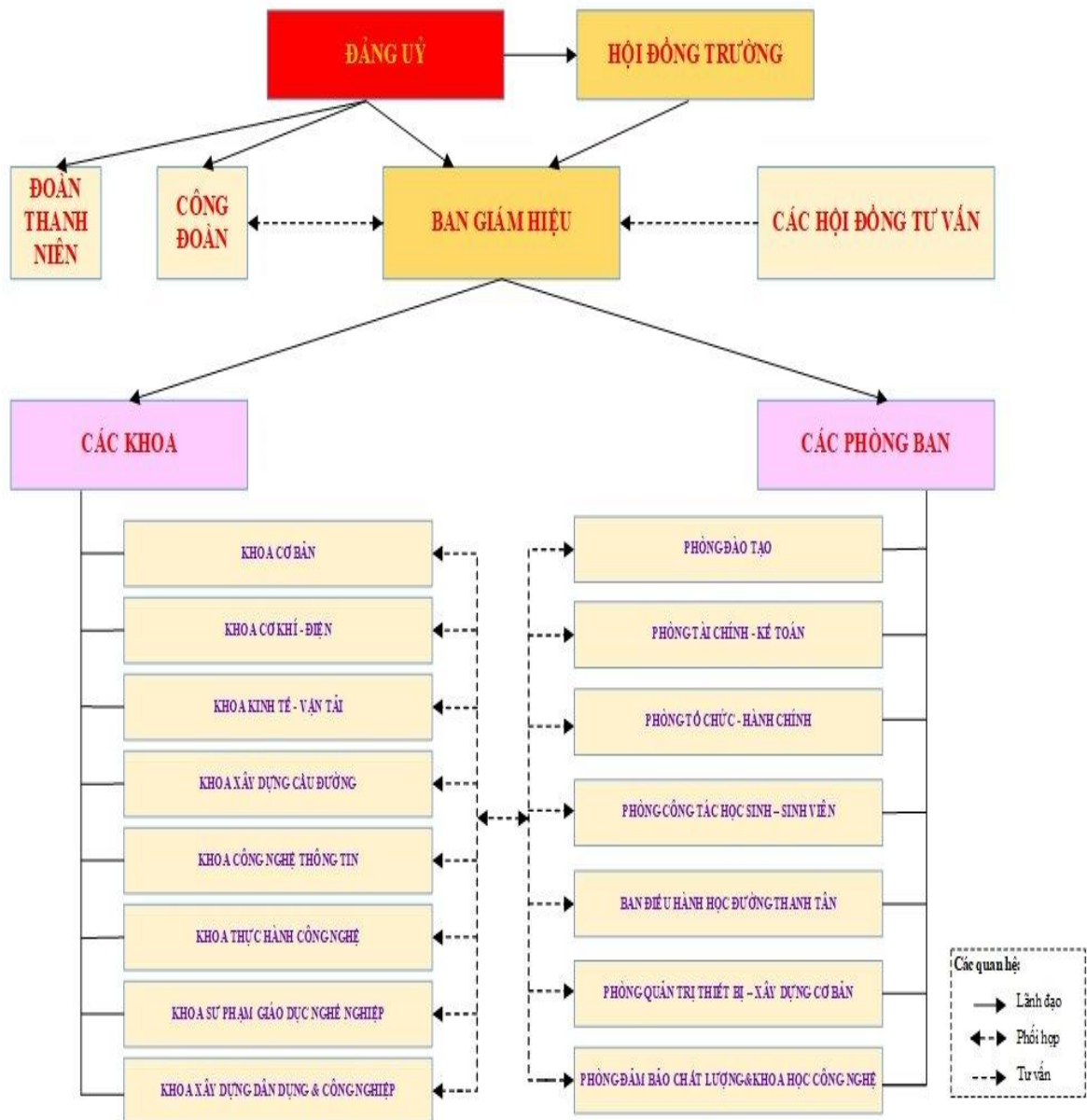
đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo giai đoạn 2017-2018; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho 01 tập thể và 01 cá nhân có thành tích trong tổng kết 10 năm xây dựng nền quốc phòng toàn dân giai đoạn 2009-2019; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho tập thể Nhà trường: Đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong lĩnh vực GD&ĐT trên địa bàn quận Liên Chiểu năm 2019; Giấy khen của Giám đốc Sở LĐ-TB&XH thành phố Đà Nẵng cho tập thể Nhà trường: Đã hoàn thành tốt nhiệm vụ GDNN năm học 2018-2019 và các danh hiệu thi đua khác của các cấp theo từng lĩnh vực. Nhiều tập thể và cá nhân của Nhà trường được Đảng, Nhà nước, Bộ GTVT, Bộ GD&ĐT, UBND Thành phố Đà Nẵng, Sở GD-ĐT Đà Nẵng, Sở LĐ-TBXH Thành phố Đà Nẵng và các cấp trên liên quan tặng nhiều danh hiệu thi đua.

1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường

1.3.1. Cơ cấu tổ chức

- Hội đồng trường: 15 người
- Ban Giám hiệu: 02 người
- Phòng, ban chức năng: 06 Phòng, 01 Ban;
 Tổng số người: 79 người
 - + Phòng Đào tạo: 11 người.
 - + Phòng Tài chính-Kế toán: 07 người.
 - + Phòng Tổ chức-Hành chính: 06 người.
 - + Phòng Công tác Học sinh sinh viên: 12 người.
 - + Ban Điều hành học đường Thanh Tân: 15 người.
 - + Phòng Quản trị thiết bị và Xây dựng cơ bản: 20 người.
 - + Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ: 11 người.
- Khoa: 08 Khoa;
 Tổng số người: 100 người.
 - + Khoa Cơ bản: 16 người
 - + Khoa Cơ khí - Điện: 20 người.
 - + Khoa Kinh tế-Vận tải: 13 người.
 - + Khoa Công nghệ thông tin: 07 người
 - + Khoa Xây dựng Cầu đường: 14 người.
 - + Khoa Thực hành công nghệ: 11 người.
 - + Khoa Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp: 7 người.
 - + Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp: 12 người.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V



Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường

1.3.2. Nhân sự

Danh sách Cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường thể hiện ở bảng 1.1

Bảng 1.1. Danh sách Cán bộ chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Nguyễn Văn Tươi	1977	Tiến sỹ	Hiệu trưởng
	Đoàn Việt Hùng	1981	Thạc sỹ, NCS	P. Hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn				

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Tổ chức Đảng	Nguyễn Văn Tươi	1977	Tiến sỹ	Bí thư
Công đoàn	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ, NCS	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Trần Đình Hoàng	1987	Thạc sỹ	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng Đào tạo	Mai Vũ Thị Kim Chung	1980	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức-Hành chính	Nguyễn Đức Toàn	1981	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Công tác Chính trị và Quản lý HSSV	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ, NCS	Trưởng phòng
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Tấn Phước	1964	Cử nhân	Phụ trách phòng
Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ	Võ Tâm	1964	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Quản trị thiết bị và Xây dựng cơ bản	Nguyễn Văn Ảnh	1978	Thạc sỹ	Phụ trách phòng, Phó trưởng phòng
Ban Điều hành học đường Thanh Tân	Trịnh Hòa	1967	Kỹ sư	Phụ trách Ban, Phó trưởng ban
4. Trưởng các khoa				
Khoa Cơ khí - Điện	Cao Ánh Dương	1976	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Hồng Dũng	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Trần Phước Dũng	1978	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế - Vận tải	Trương Thị Thùy Trâm	1981	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Thực hành công nghệ	Lê Ngọc Định	1978	Thạc sỹ, NCS	Trưởng khoa
Khoa Xây dựng Cầu đường	Phạm Bá Quốc Thùy	1975	Thạc sỹ	Phụ trách khoa, Phó trưởng khoa
Khoa Cơ bản	Phạm Đăng Nguyên	1975	Tiến sỹ	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	Đặng Quang Vinh	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa

1.3.3. Cán bộ, nhân viên trong trường:

Số lượng cán bộ, giáo viên, người lao động hiện có: 181

Trong đó: số biên chế: 161; số lao động khác: 20.

+ Cán bộ quản lý: 29 người (biên chế 29 người; hợp đồng: 0 người)

+ Giáo viên: 126 người, trong đó: biên chế: 126 người; hợp đồng: 0 người

+ Nhân viên: 55 người, trong đó: biên chế: 35 người ; hợp đồng: 20 người

1.3.4. Đội ngũ giáo viên

Tổng số: 126 , trong đó:

- Nam: 72

- Nữ: 54

- Cơ hữu: 126

- Thỉnh giảng: 9

Bảng 1.2. Thống kê trình độ của đội ngũ nhà giáo cơ hữu

độ		Khoa Trình		CNTT	Cơ bản	Cơ khí – Điện	KTVT	SP GDNN	XDCĐ	XDDD &CN	THCN
		Sĩ số									
CHUYÊN MÔN	Tiến sĩ	0	1	0	1	0	4	0	0	0	
	Thạc sĩ	5	16	12	15	16	21	13	3		
	Đại học	2	4	6	0	0	0	0	8		
	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0		
CNTT	Đại học trở lên	7	0	0	0	0	0	0	0		
	CNTT Cơ bản	0	2	2	6	3	9	3	0		
	CNTT nâng cao	0	0	0	0	0	2	0	0		
	Tin B UD	0	12	12	10	11	14	8	11		
	Khác (TCCN...)		7	1	0	0	11	7	1		
	IC3 GS4			4	0	0	0	0	0		
NGOẠI NGỮ (tiếng Anh)	Thạc sỹ	0	6	0	0	0	0	0	0		
	Đại học	1	8	3	3	2	5	4	2		
	C1	0	6	0	0	0	0	0	0		
	B2 & #	0	0	1	1	0	1	2	0		
	B1 & #	5	8	13	9	11	18	6	7		
	C	1	1	4	8	3	6	4	1		
	B	1	5	1	1	6	3	0	2		
	Ngoại ngữ Pháp		7	0	0	0	0	0	0		
KỸ NĂNG	KNN Quốc gia	0	0	16	0	0	0	0	5		
	Thực hành nghề	7	0	1	0	0	15	0	0		
	Cao đẳng nghề	0	0	0	0	0	0	0	1		
	Bậc thợ	0	0	0	0	0	0	0	3		
NV SƯ PHẠM	Đại học SP	3	7	3	0	0	0	0	0		
	NV Dạy Đại học, Cao đẳng	4	18	14	16	14	22	12	7		
	NVSP Dạy nghề	5	14	14	8	9	22	12	9		

Bảng 1.3. Thống kê trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo

Trình độ đào tạo	Tổng số		Ghi chú
	Cơ hữu	Thỉnh giảng	
Tiến sĩ	5		+ 100% đội ngũ nhà giáo cơ hữu đạt trình độ Đại học trở lên
Thạc sĩ	101	3	
Đại học	20	3	
Cao đẳng	0	3	+ 84,13% đội ngũ nhà giáo cơ hữu đạt trình độ Thạc sỹ trở lên
Tổng số	126	9	

1.4. Các ngành, nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường

1.4.1. Các ngành, nghề đào tạo

Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2020/GCNDKHKHĐ-TCGDNN cấp ngày 28/5/2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp: 66a/2020/GCNDKHKHĐ-TCGDNN ngày 28/02/2021.

Bảng 1. 4 - Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh

TT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	6340407	Cao đẳng	25
2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	6510105	Cao đẳng	30
3	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902	Cao đẳng	35
4	Công nghệ kỹ thuật giao thông	6510102	Cao đẳng	50
5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	6510104	Cao đẳng	75
6	Xây dựng công trình thủy	6510109	Cao đẳng	30
7	Xây dựng cầu - đường bộ	6580205	Cao đẳng	90
		5580205	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25
8	Trắc địa công trình	5510910	Trung cấp	30
			Sơ cấp	50
9	Vận hành máy thi công nền	5520183	Trung cấp	70
			Sơ cấp	25
10	Kỹ thuật xây dựng	5580201	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25
11	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	6510110	Cao đẳng	25
		5510110	Trung cấp	25

12	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	6510606	Cao đẳng	18
		5510606	Trung cấp	25
13	Tiếng Anh	6220206	Cao đẳng	20
14	Tiếng Anh du lịch	6220217	Cao đẳng	25
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6810101	Cao đẳng	20
16	Logistics	6340113	Cao đẳng	35
17	Kế toán doanh nghiệp	6340302	Cao đẳng	70
		5340302	Trung cấp	35
18	Kế toán xây dựng	5340309	Trung cấp	35
19	Quản lý và bán hàng siêu thị	5340424	Trung cấp	50
20	Kinh doanh thương mại	6340101	Cao đẳng	25
21	Kinh doanh vận tải đường bộ	5340110	Trung cấp	70
			Sơ cấp	325
22	Quản lý xây dựng	6580301	Cao đẳng	45
23	Quản lý kho hàng	5340425	Trung cấp	25
24	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	6340415	Cao đẳng	25
25	Bảo hộ lao động	6850203	Cao đẳng	35
26	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	6480202	Cao đẳng	35
27	Lập trình/Phân tích hệ thống (CNTT)	5480211	Trung cấp	45
28	Thiết kế đồ họa	6210402	Cao đẳng	25
29	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	Cao đẳng	70
30	Chế tạo thiết bị cơ khí	6520104	Cao đẳng	35
31	Cắt gọt kim loại	5520121	Trung cấp	18
			Sơ cấp	50
32	Hàn	5520123	Trung cấp	18
			Sơ cấp	150
33	Điện công nghiệp	6520227	Cao đẳng	70
			Sơ cấp	25
34	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	Trung cấp	105
35	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	Cao đẳng	25
36	Dịch vụ pháp lý	6380201	Cao đẳng	25
		5380201	Trung cấp	25
37	Công nghệ ô tô	6510216	Cao đẳng	315
		5510216	Trung cấp	105
38	Bảo trì và sửa chữa ô tô	5520159	Trung cấp	70

39	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ		Sơ cấp	100
40	Vận hành máy xây dựng		Sơ cấp	50
41	Lắp đặt và sửa chữa mạng cấp, thoát nước công trình dân dụng		Sơ cấp	45
42	Quản lý vận hành tòa nhà		Sơ cấp	45
43	Thanh quyết toán công trình		Sơ cấp	50
44	Quản lý kho bãi		Sơ cấp	50
45	Nghiệp vụ bán hàng		Sơ cấp	45
46	Điện dân dụng		Sơ cấp	105
47	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas		Sơ cấp	25
48	Sửa chữa máy tàu thủy (Thợ máy tàu biển)		Sơ cấp	35
49	Xây dựng đường bộ		Sơ cấp	25
50	Xây dựng cầu		Sơ cấp	25
51	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt		Sơ cấp	25
52	Sửa chữa ô tô		Sơ cấp	25
53	Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ		Sơ cấp	25
54	Tuần tra đường bộ		Sơ cấp	55
55	Quản lý Hạt quản lý đường bộ (Hạt trưởng Hạt quản lý đường bộ)		Sơ cấp	55
56	Điện ô tô		Sơ cấp	55
57	Thiết kế nội thất		Sơ cấp	35

1.4.2. Kết quả tuyển sinh của Nhà trường

Bảng 1.5- Kết quả Tuyển sinh của Trường

TT	Ngành nghề đào tạo	Năm		
		2019	2020	2021
A	TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG	501	520	604
1	Logistics	54	16	21
2	Kế toán doanh nghiệp	6	6	0
3	Kinh doanh thương mại	0	0	11
4	Công nghệ ô tô	285	301	353
5	Chế tạo thiết bị cơ khí	32	27	58
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	34	56	41
7	Điện công nghiệp	32	28	35
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	0	25	27

TT	Ngành nghề đào tạo	Năm		
		2019	2020	2021
9	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	9	18	19
10	Tiếng Anh	4	5	0
11	Xây dựng cầu đường bộ	20	17	20
12	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	23	15	15
13	Quản lý xây dựng	2	6	4
B	TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP	482	363	391
1	Bảo trì và sửa chữa ô tô	70	69	36
2	Công nghệ ô tô	92	79	141
3	Điện công nghiệp và dân dụng	185	67	90
4	Lập trình/phân tích hệ thống	74	32	60
5	Quản lý và bán hàng siêu thị	0	39	22
6	Quản lý kho hàng	14	0	0
7	Kế toán doanh nghiệp	47	9	16
8	Kinh doanh vận tải đường bộ	0	60	17
9	Kỹ thuật xây dựng	0	0	9
10	Vận hành máy thi công nền	0	8	0
C	SƠ CẤP NGHỀ			
1	Xây dựng cầu - đường bộ	18	57	
2	Kỹ thuật xây dựng	30	55	30
3	Hàn			20
4	Vận hành máy thi công nền	5	8	
5	Trắc địa công trình	17		
6	Điện dân dụng	50	37	60
7	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ	36		
8	Xây dựng đường bộ	21		
9	Nghiệp vụ bán hàng		57	
10	Tuần tra đường bộ		6	
11	Kinh doanh vận tải đường bộ		197	190

Ngoài ra, hằng năm, Nhà trường còn phối hợp với các Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng và doanh nghiệp các tỉnh tổ chức Bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao tay nghề cho nhiều viên chức, người lao động khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Số lượng trung bình từ 200 – 350 lượt người tham gia bồi dưỡng/ hằng năm.

Bảng 1.6- Quy mô đào tạo của Trường

TT	Khối ngành/ngành đào tạo	Trình độ	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Giao thông – Công trình – Xây dựng	Cao đẳng	289	195	137
		Trung cấp	19	8	8
2	Cơ khí – Ô tô – Điện	Cao đẳng	1322	1295	1400
		Trung cấp	545	530	701
3	Kinh tế Vận tải – Quản trị dịch vụ	Cao đẳng	117	76	62
		Trung cấp	71	148	170
4	Công nghệ Thông tin – Tiếng Anh	Cao đẳng	80	63	39
		Trung cấp	44	110	92

1.5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

Tổng diện tích mặt bằng: 63.191 m², trong đó :

- Diện tích xây dựng: 13.936 m² ;
- Diện tích cây xanh, lưu không: 40.935 m².

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Diện tích hạng mục công trình (diện tích đang sử dụng -m ²)	63.190 m ²	63.191 m ²	63.191 m ²	63.191 m ²	63.191 m ²
- Khu hiệu bộ	4.474 m ²	4.474 m ²	4.474 m ²	4.474 m ²	4.474 m ²
- Phòng học lý thuyết	15.728 m ²	15.728 m ²	15.728 m ²	15.728 m ²	15.728 m ²
- Phòng học thực hành	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²
- Khu phục vụ	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²
+ Thư viện	1.004 m ²	1.004 m ²	1.004 m ²	1.004 m ²	1.004 m ²
+ Ký túc xá	6.539 m ²	6.539 m ²	6.539 m ²	6.539 m ²	6.539 m ²
+ Nhà ăn	398 m ²	398 m ²	398 m ²	398 m ²	398 m ²
+ Trạm y tế	50 m ²	50 m ²	50 m ²	50 m ²	50 m ²
+ Khu thể thao	5.000 m ²	5.000 m ²	5.000 m ²	5.000 m ²	5.000 m ²
+ Nhà đa năng (thi đấu thể thao)	360 m ²	360 m ²	360 m ²	360 m ²	360 m ²
- Khác (liệt kê các hạng)	2.804 m ²	2.804 m ²	2.804 m ²	2.804 m ²	2.804 m ²

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
mục công trình khác nếu có)					
+ Nhà thí nghiệm 3 tầng	1.378 m ²	1.378 m ²	1.378 m ²	1.378 m ²	1.378 m ²
+ Nhà hội trường kiêm giảng đường 600 chỗ	898 m ²	898 m ²	898 m ²	898 m ²	898 m ²
+ Nhà ký túc xá kiêm dịch vụ 2 tầng	360 m ²	360 m ²	360 m ²	360 m ²	360 m ²
+ Nhà gara ô tô	168 m ²	168 m ²	168 m ²	168 m ²	168 m ²
2. Tổng số sách	2.666 đầu sách (50.310 bản in)	2.696 đầu sách (50.410 bản in)	2.916 đầu sách (13.599 bản in)	2.829 đầu sách (13.318 bản in)	2.829 đầu sách (13.318 bản in)
Trong đó, đầu sách chuyên ngành:	2.586 đầu sách (46.680 bản in)	2.611 đầu sách (46.775 bản in)	1.496 đầu sách (7.603 bản in)	1.452 đầu sách (7.580 bản in)	1.452 đầu sách (7.580 bản in)
3. Tổng số máy tính	256 bộ	256 bộ	256 bộ	327 bộ	327 bộ
- Dùng cho văn phòng	106 bộ	106 bộ	106 bộ	106 bộ	106 bộ
- Dùng cho học tập	151 bộ	151 bộ	151 bộ	221 bộ	221 bộ
4. Tổng nguồn kinh phí (đơn vị: triệu đồng)	35.984	44.545	50.429	41.446	32.403
4.1. Thu từ NSNN	29.382	36.387	35.722	28.428	21.641
- Nguồn kinh phí tự chủ	23.258	21.574	19.284	14.292	14.294
- Nguồn kinh phí không tự chủ	6.124	8.813	11.438	10.136	7.347
- Nguồn kinh phí XDCB	0	6.000	5.000	4.000	0
4.2. Nguồn thu đào tạo	6.602	8.158	14.707	13.018	10.761
- Thu học phí	5.906	8.068	13.154	12.377	10.310
- Thu khác	696	90	1.553	641	451

2. Thông tin khái quát về Khoa Thực hành công nghệ

2.1. Khái quát lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Khoa Thực hành công nghệ, Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

45 năm trước, ngày 03/9/1976 Trường Trung học Giao thông Vận tải 5 (nay là Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải II) được thành lập, Xưởng trường cũng ra đời từ đây với phương châm học đi đôi với hành. Ngay từ khi thành lập, Nhà trường đã chú trọng xây dựng Xưởng trường với chức năng hướng dẫn thực hành nghề, trang bị cho học sinh kỹ năng thực hành mà yêu cầu nghề nghiệp đặt ra.

Năm 2000, khi Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II, theo Quyết định số 41-QĐ/TH ngày 01 tháng 02 năm 2001 của Hiệu trưởng, Xưởng trường được sáp nhập vào Khoa Cơ khí – Điện với tên gọi mới: Tổ môn thực hành. Sau hơn một năm, căn cứ vào yêu cầu đào tạo, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II đã ký Quyết định số: 699-QĐ/TH ngày 06 tháng 11 năm 2002 thành lập Trung tâm dạy nghề trực thuộc Ban Giám Hiệu, trên cơ sở hợp nhất Tổ môn Thực hành với Tổ Bộ môn Lái xe, nhằm thực hiện tốt chức năng đào tạo kỹ năng thực hành tay nghề cho học sinh, sinh viên; đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề như công nhân lái xe hạng C, lái máy thi công nền Ủi-Lu-Xúc-San...

Theo Quyết định số 682/QĐ – CDGTVT TW V ngày 02 tháng 07 năm 2021 của Hiệu trưởng, về việc đổi tên Trung Tâm Thực Hành Công Nghệ thành Khoa Thực hành công nghệ. Khoa có chức năng tổ chức thực hiện các kế hoạch giảng dạy, học tập, thực hành thực tập của các hệ Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề; các lớp sơ cấp nghề Hàn, Cắt gọt kim loại và Vận hành máy thi công nền.v.v.; quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, các trang thiết bị được giao và thực hiện các mặt công tác khác theo quy định của Nhà trường.

2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của Khoa Thực hành công nghệ

Với phương châm để kiến thức gắn liền với thực hành kỹ năng, hướng tới mục tiêu đồng hành cùng sinh viên khởi đầu tương lai bằng con đường kiến thức gắn với kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, Trung tâm dạy nghề được đổi tên cho phù hợp với chức năng nhiệm vụ mới theo quyết định số 682/QĐ – CDGTVT TW V ngày 02 tháng 07 năm 2021 của Hiệu trưởng thành Khoa Thực hành Công nghệ, với biên chế 11 giảng viên, giáo viên và cán bộ giáo vụ Khoa.

Khoa có chức năng tổ chức thực hiện các kế hoạch giảng dạy, học tập, thực

hành thực tập của các hệ Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề; các lớp sơ cấp nghề Hàn, Cắt gọt kim loại và Vận hành máy thi công nền.v.v.; quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, các trang thiết bị được giao và thực hiện các mặt công tác khác theo quy định của Nhà trường.

Đáp ứng nhu cầu cao về kỹ năng nghề nghiệp, Khoa Thực hành Công nghệ đã xây dựng chương trình thực hành hoàn chỉnh, thiết kế sát thực tế, chuyên sâu, áp dụng công nghệ mới và tiên tiến, sinh viên cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nghề được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng thực hành các học phần để tự tin khi đảm trách các công việc chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

2.3. Một số thành tích đạt được của Khoa Thực hành công nghệ

Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng tập thể cán bộ giáo viên khoa đã cố gắng hết mình, khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. Với những thành tích đạt được trong giảng dạy và công tác, Khoa THCN đã ba lần được tặng bằng khen của Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tặng nhiều Bằng khen.

Để nâng cao chất lượng giảng dạy, theo định hướng phát triển của Nhà trường trong thời gian tới: tiếp tục đầu tư, trang bị cho Khoa Thực hành công nghệ những thiết bị giảng dạy mới, có công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với thực tế sản xuất và sự phát triển của khoa học công nghệ hiện nay trong lĩnh vực giao thông vận tải.

3. Thông tin về Chương trình đào tạo nghề Vận hành máy thi công nền

3.1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo nghề Vận hành máy thi công nền trình độ Trung cấp được ban hành theo *Quyết định số /QĐ - CDGTVTĐTW V ngày tháng năm 2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V.*

Tên ngành, nghề: Vận hành máy thi công nền

Tên tiếng Anh của ngành, nghề: Surface constructional machine

Mã ngành, nghề: 5520183

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh đã tốt nghiệp từ Trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên.

Thời gian đào tạo: 15 tháng

(Học sinh đã tốt nghiệp Trung học cơ sở học bổ sung kiến thức văn hóa phổ thông theo quy định)

Bằng được cấp sau khi tốt nghiệp: Trung cấp

Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1.1. Mục tiêu chung

Người học có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết cần thiết trong phạm vi nghề Vận hành máy thi công nền; kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành, vận hành máy thi công, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các công việc có tính thường xuyên hoặc phức tạp, làm việc độc lập hay theo nhóm trong điều kiện biết trước và có thể thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, có năng lực hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã được định sẵn; có khả năng làm việc trong thị trường lao động khu vực.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức, kỹ năng

- Kiến thức:

+ Có những kiến thức cơ bản về điện kỹ thuật, cơ ứng dụng, vẽ kỹ thuật, vật liệu học, nguội cơ bản,... cho việc tiếp thu kiến thức chuyên môn nghề vận hành máy thi công nền;

+ Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động của máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan;

+ Trình bày được các phương pháp thi công của máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan;

+ Trình bày được các biện pháp an toàn bảo hộ lao động phòng chống cháy nổ, phòng chống tai nạn lao động, sơ cứu người bị tai nạn, các biện pháp an toàn và vệ sinh môi trường khi vận hành, bảo dưỡng máy thi công nền;

+ Phân tích được quy trình chuẩn bị thi công cho máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan;

+ Trình bày được quy trình vận hành và bảo dưỡng các loại máy thi công nền;

+ Trình bày được một số nguyên nhân hư hỏng, cách kiểm tra, sửa chữa những hư hỏng thông thường của máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan;

+ Trình bày được các đặc tính kỹ thuật, so sánh được các thông số kỹ thuật của máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan;

+ Trình bày được các phương án tổ chức và quản lý khi thi công nền.

- Kỹ năng:

- + Đọc được các bản vẽ thi công;
- + Thực hiện được các biện pháp an toàn và vệ sinh môi trường khi thi công nền và xử lý được các tình huống khi xảy ra tai nạn;
- + Lựa chọn được các công việc chuẩn bị cho máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan trước khi thi công;
- + Sử dụng được các dụng cụ thiết bị trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng thông thường;
- + Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa được những hư hỏng thông thường trên các máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan đúng quy trình, đảm bảo an toàn cho người và thiết bị;
- + Vận hành được máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan đúng quy trình đảm bảo an toàn cho người và thiết bị;
- + Thực hiện được một số kỹ năng cơ bản về nguội;
- + Lựa chọn được phương án thi công và các thiết bị thi công;
- + Tổ chức, điều hành tổ, nhóm thi công nền và kèm cặp người thợ có tay nghề thấp;
- + Hướng dẫn được thợ bậc dưới và thợ phụ trong các công việc thi công nền;
- + Thường xuyên cập nhật kiến thức mới, kỹ năng vận hành và bảo dưỡng;
- + Thực hiện được các biện pháp an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường;
- + Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết được những tình huống trong thực tế;
- + Có kỹ năng giao tiếp tốt với lãnh đạo, với đồng nghiệp và với khách hàng.

b. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:
 - + Có một số kiến thức phổ thông về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của nhà nước;
 - + Có hiểu biết về đường lối chủ trương của Đảng về định hướng phát triển kinh tế - xã hội;
 - + Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;
 - + Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;
 - + Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật và tác phong

công nghiệp;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Thường xuyên rèn luyện thân thể để có đủ sức khỏe học tập và công tác lâu dài;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết những kiến thức kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng và sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3.1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học sinh có thể:

- Vận hành được các loại máy: máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan trong nghề vận hành máy thi công nền trên các công trường xây dựng, san lấp, công trình thủy điện, thủy lợi,...;

- Bảo dưỡng và sửa chữa những hư hỏng thông thường trên các máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan trong nghề vận hành máy thi công nền trên các công trường xây dựng, san lấp, công trình thủy điện, thủy lợi,...;

- Làm chủ các máy thi công;

- Có thể làm tổ trưởng hoặc đốc công tại các công trường thi công xây dựng;

- Tham gia tạo nguồn xuất khẩu lao động;

- Tự tạo việc làm cho mình.

3.2. Khối lượng kiến thức và thời gian của khóa học

3.2.1. Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông

- Số lượng môn học, mô đun: 26; Số tín chỉ: 45 tín chỉ

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 1308 giờ

- Khối lượng các môn học chung: 255 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1125 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 377 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận, kiểm tra 958 giờ

- Thời gian khóa học: 15 tháng

3.2.2. Học sinh đã tốt nghiệp Trung học cơ sở

Ngoài chương trình như học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông, học sinh đã tốt nghiệp Trung học cơ sở phải bổ túc thêm 1020 giờ các môn học văn hóa Trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm 4 môn: Ngữ văn (240 giờ); Toán (360 giờ); Vật lý (210 giờ); Hóa học (210 giờ). Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

3.3. Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo

3.3.1. Danh mục các môn học, môđun trong chương trình đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Thời gian học tập (giờ)		
				LT	TH/TN	KT
I	Các môn học văn hóa phổ thông		1020			
MH 01	Toán		360			
MH 02	Vật lý		210			
MH 03	Hóa học		210			
MH 04	Ngữ văn		240			
II	Các môn học chung	11	255	94	148	13
MH 05	Chính trị	2	30	15	13	2
MH 06	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 07	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 08	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	2	45	21	21	3
MH 09	Tin học	2	45	15	29	1

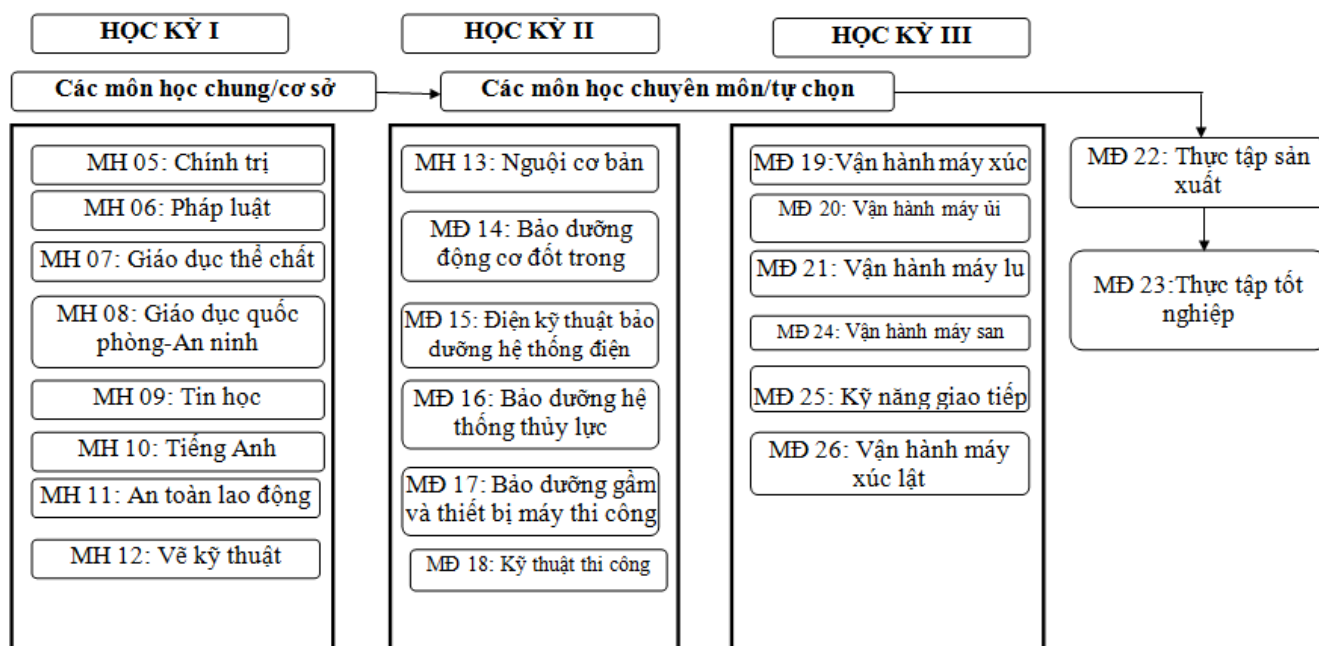
MH 10	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
III	Các môn học, mô đun chuyên môn	34	1125	283	810	32
III.1	Môn học, mô đun cơ sở	5	105	49	51	5
MH 11	An toàn lao động	1	15	14	0	1
MH 12	Vẽ kỹ thuật	2	30	15	13	2
MĐ 13	Nguội cơ bản	2	60	20	38	2
III.2	Môn học, mô đun chuyên môn	22	810	178	612	20
MĐ 14	Bảo dưỡng động cơ đốt trong	1	30	15	14	1
MĐ 15	Bảo dưỡng hệ thống điện	1	30	15	14	1
MĐ 16	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực	1	30	15	14	1
MĐ 17	Bảo dưỡng gầm và thiết bị máy thi công	2	60	20	38	2
MH 18	Kỹ thuật thi công	2	30	15	14	1
MĐ 19	Vận hành máy xúc	4	120	30	87	3
MĐ 20	Vận hành máy ủi	3	90	30	57	3
MĐ 21	Vận hành máy lu	2	60	20	38	2
MĐ 22	Thực tập sản xuất	3	180	18	159	3
MĐ 23	Thực tập tốt nghiệp	3	180	4	177	3
III.3	Môn học, mô đun tự chọn	7	210	56	147	7
MH 24	Kỹ năng mềm	1	30	6	22	2

MĐ 25	Vận hành máy san	4	120	30	87	3
MĐ 26	Vận hành máy xúc lật	2	60	20	38	2
III.4	Môn học, mô đun tự chọn đối với THCS không học VHPT	10	210	102	96	12
MH 27	Toán cơ sở	4	75	45	26	4
MH 28	Ngữ văn	4	75	45	26	4
MH 29	Kỹ năng giao tiếp	1	30	6	22	2
MH 30	Kỹ năng soạn thảo	1	30	6	22	2
	THPT học Trung cấp	45	1380	377	958	45
	THCS học Trung cấp	55	1590	479	1054	57
	THCS học TC, VHPT		2610			

3.3.2. Sơ đồ quan hệ và tiến trình đào tạo giữa các môn học, môđun trong CTĐT

Tên ngành, nghề: Vận hành máy thi công nền

Mã ngành, nghề: 5520183



PHẦN II:**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGHỀ VẬN HÀNH MÁY THI CÔNG NỀN TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP****1. Tổng quan chung****1.1. Căn cứ tự đánh giá**

- Căn cứ quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp;
- Căn cứ Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KDCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng ;
- Căn cứ Quyết định số 860/QĐ-CDGTVTTW V ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2020.
- Căn cứ Quyết định số 862/QĐ-CDGTVTTW V ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc ban hành Kế hoạch tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2020.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá, xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường với các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng theo Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
- Phát hiện các điểm không phù hợp và đề ra kế hoạch cần cải thiện trong những khoảng thời gian nhất định, qua đó cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), đồng thời góp phần giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn tiến tới xây dựng Trường trở thành đơn vị giáo dục nghề nghiệp đạt chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín được xã hội biết đến và thừa nhận.
- Nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động và HSSV trong Trường về

tầm quan trọng của công tác tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN của Nhà trường theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo các nguyên tắc độc lập, khách quan, đúng pháp luật, trung thực, công khai và minh bạch trong quá trình thực hiện;

- Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả thành viên liên quan trong Trường;

- Đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch;

- Đánh giá toàn diện các hoạt động, mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục nghề nghiệp của Nhà trường.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Căn cứ bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội và Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KDCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2019, đơn vị thực hiện công tác tự kiểm định, thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, tiến hành đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ khóa tuyển sinh năm 2017 từ đó nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) do Khoa thực hành công nghệ phụ trách.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Bước 1: Khoa Thực hành công nghệ xây dựng kế hoạch tự đánh giá trên cơ sở Kế hoạch của Nhà trường.

Bước 2: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các hướng dẫn có liên quan của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bước 3: Tổng hợp và viết Dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng theo mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này;

Bước 4: Lấy ý kiến CB, GV trong Khoa Thực hành công nghệ, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường.

Bước 5: Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường tiến hành nghiên cứu, họp thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng.

Bước 6: Trên cơ sở kết quả thông qua của Hội đồng, người đứng đầu cơ sở giáo

dục nghề nghiệp phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT.

Bước 7: Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT và gửi cơ quan có thẩm quyền.

Bước 8: : Khoa thực hành công nghệ tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng liên quan.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	Điểm chuẩn	Tự đánh giá
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	100	90
1	Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính	6	6
1.1	1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	2
1.2	2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho Khoa Thực hành công nghệ /đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; Khoa Thực hành công nghệ/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	2
1.3	3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	2
2	Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo	14	12
2.1	1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2	0

2.2	2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
2.3	3. Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	2
2.4	4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
2.5	5. Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
2.6	6. Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	2
2.7	7. Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	2
3	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	12
3.1	1. Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	0
3.2	2. Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
3.3	3. Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	2

3.4	4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	0
3.5	5. Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2
3.6	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2
3.7	7. Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.8	8. Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	24	24
4.1	1. Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.2	2. Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
4.3	3. Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
4.4	4. Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	2
4.5	5. Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2
4.6	6. Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức	2	2

	độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.		
4.7	7. Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
4.8	8. Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	2
4.9	9. Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.10	10. Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.11	11. Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
4.12	12. Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
5	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	12
5.1	1. Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2
5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
5.4	4. Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ	2	2

	quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.		
5.5	5. Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
5.6	6. Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	0
5.7	7. Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
5.8	8. Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	0
6	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8	8
6.1	1. Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	2
6.2	2. Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2

6.3	3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
6.4	4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
7	Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng	16	16
7.1	1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
7.2	2. Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	2
7.3	3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	2
7.4	4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2
7.5	5. Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
7.6	6. Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	2

7.7	7. Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
7.8	8. Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2



KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ThS Đoàn Việt Hùng